

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2025/DS-PT
Ngày: 31-12-2025
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Ông Đinh Huy Lưỡng

Ông Nguyễn Thành Công

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2025/TLPT-DS ngày 01-10-2025 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 107/2025/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1987; Nơi thường trú: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1990 và anh Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1993; cùng nơi thường trú: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình).

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1963; nơi thường trú: Thôn H, xã C, huyện L,

tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình) Theo Văn bản uỷ quyền ngày 18-5-2025.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963; nơi thường trú: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình).

2. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1989; nơi thường trú: Số nhà A, Ngõ A, phố T, phường V, quận H, thành phố Hà Nội (nay là phường V, thành phố Hà Nội).

3. Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1992; nơi thường trú: Thôn V, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn V, xã N, tỉnh Ninh Bình).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L, chị L1, chị L2: Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1987; nơi thường trú: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình) theo Văn bản uỷ quyền ngày 29-5-2025.

4. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1963; Nơi thường trú: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình).

5. Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Ninh Bình;

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L.

- Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn G là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị H2 là người đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1 là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Có mặt: Anh Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L. Vắng mặt anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Ngọc H1, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị L2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 12 năm 2024, biên bản lấy lời khai ngày 01 tháng 4 năm 2025, nguyên đơn anh Nguyễn Văn G trình bày:

Cụ Nguyễn Văn C, là liệt sỹ đã hy sinh khoảng năm 1971 và cụ Hoàng Thị V (tên gọi khác là Nguyễn Thị C1), sinh năm 1940 (chết ngày 09-5-2019). Hai cụ kết hôn hợp pháp và sinh được 02 người con chung. Người con thứ nhất là ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1961, chết năm 2023, ông H3 có vợ là bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1963 và có 02 con chung là anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1. Người con thứ hai là ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1963, chết ngày 15-01-2021. Ông M có vợ là bà Nguyễn Thị L sinh năm 1963, ông M và bà L có

03 con chung là: Anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị L1 và chị Nguyễn Thị L2. Bố mẹ đẻ của cụ C1 và cụ V đều chết trước khi cụ C1 và cụ V chết. Từ trước đến nay, các người con, người cháu của cụ C1 và cụ V không có ai có hành vi ngược đãi gì đối với cụ Nguyễn Văn C và cụ Hoàng Thị V và đều là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai, đủ điều kiện để được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C và cụ Hoàng Thị V (tên gọi khác là Nguyễn Thị C1) chết để lại.

Cụ Nguyễn Văn C và cụ Hoàng Thị V trước khi chết để lại tài sản gồm: Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31, diện tích 1360m² (gồm 360m² đất ở, 840m² đất vườn và 160m² đất ao), tại địa chỉ thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18-10-1999 mang tên hộ bà Nguyễn Thị C1. Khi còn sống các cụ không chuyển nhượng, tặng cho và không thừa kế cho ai các tài sản trên.

Về nguồn gốc của thửa đất: Bố mẹ đẻ của cụ Hoàng Thị V mua cho vợ chồng cụ V (tên gọi khác là Nguyễn Thị C1) để ở. Khi đó anh G chưa được sinh ra nên không biết bố mẹ đẻ cụ V mua đất cho cụ V vào thời điểm nào. Toàn bộ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31 mang tên chủ sử dụng là hộ bà Nguyễn Thị C1 là của vợ chồng cụ Nguyễn Văn C và cụ Hoàng Thị V, không có tiêu chuẩn đất của ai khác trong thửa đất này.

Về tài sản, vật kiến trúc: Trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp bốn 04 gian đã cũ do vợ chồng cụ C xây dựng để sinh sống trong ngôi nhà này từ lâu. Ngôi nhà này đã được sửa chữa 02 lần, việc sửa chữa do cụ Hoàng Thị V, bố đẻ anh là ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn H3 đứng ra lo liệu, sửa chữa.

Về cây cối: Trên đất có khoảng 06 - 07 cây hồng, khoảng 02 cây mít. Các cây hồng trên đất là do cụ Hoàng Thị V trồng, còn 02 cây mít là do vợ chồng ông Hữu T, cây cối đều có quả nhưng không có giá trị.

Sau khi cụ V chết thì vợ chồng bà H2, ông H3 quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn căn nhà và các tài sản trên thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31 để không, không có ai ở, chỉ có 01 bàn thờ để ngày giỗ chạp các con cháu về thắp hương. Từ khi cụ V chết thì gia đình anh và gia đình bà H2 mỗi người một chìa khoá để vào thắp hương.

Khi còn sống, cụ V có nhờ ông Nguyễn Văn T1 là anh họ của cụ V viết bằng tay 01 bản di chúc, nội dung là chia thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31, diện tích 1360m² (gồm 360m² đất ở, 840m² đất vườn và 160m² đất ao), địa chỉ tại thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam thành 03 phần: Phần thứ nhất chia cho bố anh là ông Nguyễn Văn M diện tích 480m² đất ở, vị trí khu vực phía Nam của mảnh đất;

Phần thứ hai chia cho ông Nguyễn Văn H3 diện tích 483m² đất ở vị trí khu vực phía Bắc của thửa đất; Phần thứ ba là khu vực ở giữa có ngôi nhà của cụ V ở thì cụ V sẽ sinh sống ở phần đất này, khi nào cụ V chết thì phần đất này để làm chỗ thờ phụng tổ tiên về sau. Anh không biết cụ V lập di chúc này vào thời điểm nào, chỉ đến khi bố anh nộp đơn ra xã để giải quyết chia di sản thừa kế thì anh mới biết có bản di chúc này. Trước khi chết cụ V cũng đã họp cả dòng họ để tuyên bố về nội dung của di chúc, nhưng vợ chồng ông Nguyễn Văn H3 không đồng ý với nguyện vọng của cụ V. Bản di chúc của cụ V (tên gọi khác là C) chỉ có chữ ký của cụ V, không có xác nhận của chính quyền địa phương cũng như không có người làm chứng. Hiện nay mẹ anh là bà Nguyễn Thị L đang giữ bản di chúc này. Sau khi cụ V chết được khoảng 01 năm, khoảng giữa năm 2020 bố mẹ anh có gặp vợ chồng ông H3 để trao đổi thực hiện đúng theo nguyện vọng của cụ V, nhưng vợ chồng ông H3 không nghe và nói muốn để lại toàn bộ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31 để làm nơi thờ cúng, không chia nên bố anh đã nộp đơn đề nghị chia di sản của cụ V cho Ủy ban nhân dân xã C, nhưng chưa được giải quyết thì bố anh đã chết. Sau đó anh và mẹ anh đã xuống nhà vợ chồng ông H3 để thuyết phục chia đất, mẹ con anh chỉ xin phần đất mà cụ V tuyên bố cho bố anh trước khi chết, còn 02 phần đất còn lại thì sẽ để cho gia đình ông H3 sử dụng, nhưng vợ chồng ông H3 không muốn chia đất mà để làm nơi thờ cúng. Nay anh đề nghị Tòa án chia tài sản của cụ Nguyễn Văn C và cụ Hoàng Thị V chết để lại là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31, diện tích 1360m² theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án chia đều thửa đất cho anh, chị L1, chị L2, bà L, anh H, anh H1 và bà H2 là những người thuộc hàng thừa kế thứ hai của cụ Nguyễn Văn C và cụ Hoàng Thị V (tên gọi khác là Nguyễn Thị C1). Vì bố anh là ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn H3 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất đều đã chết. Đối với ngôi nhà cấp bốn 04 gian đã cũ và các cây cối trên đất, anh không yêu cầu chia, đề nghị ai được nhận phần đất có ngôi nhà và các cây cối thì được sử dụng và không phải thanh toán bằng tiền cho những người được hưởng thừa kế còn lại.

Cụ Nguyễn Văn C là liệt sỹ hy sinh nên lễ truy điệu do Nhà nước tổ chức và lo toàn bộ kinh phí, gia đình không phải bỏ tiền ra để lo đám ma cho cụ C. Khi cụ V ốm đau thì bố mẹ anh và vợ chồng ông H3 đều chăm sóc, khi cụ V chết thì bố mẹ anh và vợ chồng ông H3 đều lo ma chay, mua đất mộ, bốc mộ cũng như lo chi phí giỗ chạp cho cụ V.

Đối với các khoản tiền công chăm sóc, nuôi dưỡng, mai táng, cúng giỗ các cụ và trông coi bảo quản di sản thừa kế các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Văn G đã nộp tạm ứng và quyết toán

xong, tại phiên tòa anh G đề nghị ai được hưởng phần tài sản sẽ phải chịu tiền chi phí tố tụng tương ứng với phần tài sản được nhận và có trách nhiệm thanh toán lại cho anh G theo quy định.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh G đề nghị ai được hưởng phần tài sản sẽ phải chịu tiền án phí dân sự tương ứng với phần tài sản được nhận.

* Tại đơn đề nghị, văn bản trình bày ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1 trình bày như sau:

Cụ Hoàng Thị V, tên gọi khác là Nguyễn Thị C1 và cụ Nguyễn Văn C là vợ chồng. Hai cụ có 02 người con chung là ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1961, chết năm 2023 như nguyên đơn trình bày là đúng. Bố mẹ đẻ của cụ C và cụ V đều chết trước khi cụ C và cụ V chết. Trước khi chết cụ C và cụ V có để lại tài sản là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31, diện tích 1360m² (gồm 360m² đất ở, 840m² đất vườn và 160m² đất ao), địa chỉ tại thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 mang tên hộ bà Nguyễn Thị C1 và các tài sản trên đất.

Khi cụ V còn sống thì đã cho vợ chồng ông M và bà L một khoản tiền để mua vườn và làm nhà ở riêng, số tài sản cụ V cho vợ chồng ông M và bà L lớn hơn số tài sản mà cụ V còn lại ở thời điểm đó. Năm 1987, bà H2 lấy ông H3 thì cụ V đã giao toàn bộ tài sản, vườn tược cho gia đình bà H2, bà H2 nghe cụ V kể trước đó vợ chồng ông M cãi nhau với cụ V và đã về chặt hết toàn bộ vườn cây do cụ V trồng. Khi bà H2 về làm dâu đã trồng lại toàn bộ cây cối trên thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31, đôn san các ngòi rãnh trong vườn, sửa lại nhà, lợp lại ngôi nhà cho cụ V khoảng 03 đến 04 lần, xây công trình phụ bên cạnh nhà cụ V (công trình phụ đó hiện nay đã không còn do bà H2 đã dỡ ra do không còn ai có nhu cầu sử dụng), xây dậu, xây cổng cho nhà cụ V. Năm 2019, cụ V đã viết 01 văn bản nội dung là giao toàn bộ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31, diện tích 1360m² cho vợ chồng ông H3 và bà H2 quản lý và sử dụng, bà V đọc để ông H3 viết văn bản, tại buổi làm việc đó có bà K và bà T2 là em gái ruột của cụ V chứng kiến và ký vào văn bản. Đến ngày 02-12-2019, đoàn hoà giải gồm bí thư chi bộ là ông Nguyễn Tiến B, trưởng thôn là ông Nguyễn Văn H4, đại diện hội người cao tuổi là ông Trần Văn N và đại diện hội cựu chiến binh là ông Trần Đình D đã viết văn bản xác nhận của tổ hoà giải, về việc cụ Hoàng Thị V viết trong đơn đề nghị đề ngày 16-02-2019 là hoàn toàn đúng. Năm 1993 bà Hồng Đ được 385m² đất vườn phía giáp nhà ông T3, hiện nay diện tích đất đấu đó của bà H2 đang nằm trong thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31. Khi cụ Hoàng Thị V còn sống thì gia đình ông M, bà L và

cháu G cùng các con không có trách nhiệm gì đối với cụ V khi cụ V ốm đau, cũng không có công sức gì trong việc sửa nhà, làm nhà, khi cụ V chết thì gia đình ông M ban ngày đến phục tang cụ V còn đêm thì không về phục tang cho cụ V, không đóng góp tiền để lo ma chay cho cụ V. Khi cụ V còn sống thì gia đình ông H3 đã trao đổi với ông M về việc cho gia đình ông Mai M1 phần đất trong thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31 nhưng ông M nói là không lấy và giao lại bì đỏ cho vợ chồng ông H3 và bà Hồng G1 và đòi vợ chồng ông H3 và bà H2 2.000.000 đồng vào năm 2018, vợ chồng ông H3 và bà H2 đã đưa cho ông M số tiền đó. Sau khi cụ V chết thì ông H3 cũng hỏi lại ông M có lấy một phần đất trong thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31 không nhưng ông M vẫn nói là không lấy. Đến khoảng 03 đến 04 tháng sau ông M đã nộp đơn ra xã để yêu cầu chia đất của cụ V để lại, nhưng chưa giải quyết xong thì ông M đã chết. Sau khi ông M chết thì anh G và bà L yêu cầu được chia 1/3 thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31 nhưng ông H3 không đồng ý. Tại buổi hoà giải ở xã anh G có xuất trình 01 bản di chúc của cụ V nhưng Ủy ban xã C nói là di chúc không hợp lệ.

Nay bà H2 đề nghị Tòa án chia tài sản của ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị V chết để lại là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31, diện tích 1360m². Bà đề nghị Tòa án chia cho anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị L2 và bà Nguyễn Thị L được hưởng tổng là 360m² đất vị trí có ao và phía sau nhà giáp với đường xóm. Diện tích đất còn lại sẽ chia cho bà H2, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Ngọc H1, bà H2 xin nhận phần thừa kế của bà, anh H, anh H1 bằng hiện vật là đất, bà H2 sẽ đại diện nhận phần thừa kế của 03 mẹ con bà bằng đất và bà không phải thanh toán tiền lại cho anh H và anh H1. Về các tài sản trên đất, ai được sử dụng đất đến đâu, trên đất có tài sản gì thì được sử dụng tài sản đó, bà không yêu cầu chia và không yêu cầu phải thanh toán giá trị tài sản trên đất.

* Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản xác định: Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31, diện tích 1360m² (gồm 360m² đất ở, 840m² đất vườn và 160m² đất ao), địa chỉ tại thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình).

Sau khi có kết quả đo đạc hiện trạng và kết quả xác minh tại địa phương, xác định diện tích đất thực tế thiếu so với diện tích đất được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 31m². Các đương sự đã được nhận kết quả đo vẽ và được Tòa án công khai chứng cứ và đều không có ý kiến gì về số diện tích đất thiếu, đề nghị hiện trạng còn lại bao nhiêu thì chia thừa kế theo quy định.

* Kết quả định giá tài sản xác định (Định giá theo số liệu trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

Về đất: 360m^2 đất ở $\times 1.700.000$ đồng/ $\text{m}^2 = 612.000.000$ đồng; 840m^2 đất vườn $\times 300.000$ đồng/ $\text{m}^2 = 24.000.000$ đồng; 160m^2 đất ao $\times 270.000$ đồng/ $\text{m}^2 = 43.200.000$ đồng. Tổng giá trị đất là: 907.200.000 (Chín trăm linh bảy triệu hai trăm nghìn) đồng.

Về tài sản trên đất, gồm: 01 nhà cấp 4 lợp ngói diện tích $57,95\text{m}^2$; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng, 03 đoạn tường rào xây gạch xi. Tổng giá trị công trình trên đất là: 3.891.000 (Ba triệu tám trăm chín mươi một nghìn) đồng.

Về cây cối, hoa màu trên đất: 08 cây hồng xiêm có đường kính thân khoảng 30cm; 04 cây hồng xiêm có đường kính thân từ 10cm đến 15cm; 03 cây hồng xiêm có đường kính thân nhỏ hơn 03cm; 02 cây na có đường kính thân nhỏ hơn 03cm, 02 cây na có đường kính thân từ 03cm đến 4,5cm; 03 cây mít có đường kính thân nhỏ hơn 03cm; 01 cây mít có đường kính thân từ 03cm đến 05cm. Trị giá cây cối là 11.922.000 (Mười một triệu chín trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

Tổng giá trị đất, công trình, vật kiến trúc và cây cối là: 923.013.000 (Chín trăm hai mươi ba triệu không trăm mười ba nghìn) đồng.

Đối với một số tài sản như sân bê tông, chuồng nuôi gà, bể nước, ngõ đi đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng nên các đương sự không yêu cầu định giá.

* Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Anh G, bà L, chị L1, chị L2 thống nhất nếu được chia đất thì đề nghị Tòa án giao toàn bộ phần đất của ông M cho bà L quản lý, sử dụng, bà L không phải thanh toán trả giá trị tài sản cho anh G, chị L1 và chị L2. Đối với diện tích 416m^2 đất mà bà H2 cho rằng bà H2 thuê khoán của UBND xã, anh G xác định phần đất này đã được nhà nước công nhận cho cụ V, nên đề nghị Tòa án chia thừa kế cả phần diện tích đất này.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà Nguyễn Thị H2 đề nghị: Giao cho bà H2 sử dụng 416m^2 đất do bà thuê khoán của UBND xã C, phần đất thổ cư và đất vườn của cụ C và cụ V thì để một phần đất có căn nhà làm nơi thờ cúng, phần còn lại chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà H2 đề nghị được quản lý, sử dụng phần thừa kế của anh H và anh H1, việc thanh toán giá trị tài sản do mẹ con bà tự thỏa thuận, các nội dung khác giữ nguyên như đã trình bày tại Tòa án.

* Bản án sơ thẩm số 02/2025/DS - ST ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình đã quyết định: Căn cứ vào Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228; các Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều

612, 613, 649, 650, 651 và 652 Bộ luật Dân sự 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Điều 166, 167, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn G về chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị V (tên gọi khác là Nguyễn Thị C1) theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Hoàng Thị V (tên gọi khác là Nguyễn Thị C1) gồm 02 kỷ phần: Ông Nguyễn Văn M, do ông M đã chết nên vợ, con ông M là bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị L1 và chị Nguyễn Thị L2 được hưởng phần thừa kế của ông M. Ông Nguyễn Văn H3, do ông H3 đã chết nên vợ, con ông H3 là bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1 được hưởng phần thừa kế của ông H3.

Di sản của cụ Hoàng Thị V được chia theo pháp luật gồm: 180m² đất ở nông thôn + 499m² đất vườn cây lâu năm tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình), trị giá 455.700.000 (*Bốn trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm nghìn*) đồng. Chia cho 02 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng là 227.850.000 (*Hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn*) đồng. Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị L2 mỗi người được hưởng phần của ông Nguyễn Văn M là 56.962.500 (*Năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng*) đồng.

Bà Hoàng Thị H5, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Ngọc H1 mỗi người được hưởng phần của ông Nguyễn Văn H3 là 75.950.000 (*Bảy mươi lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn*) đồng.

Chia di sản thừa kế bằng hiện vật là đất cho bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị H2 (có sơ đồ kèm theo).

Chia cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 395m² đất (Trong đó: 90m² đất ở nông thôn, 305m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình). Trị giá 244.500.000 (*Hai trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Chia cho bà Nguyễn Thị H2 được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 284m² đất (Trong đó: 90m² đất ở nông thôn, 194m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam

(nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình). Trị giá 211.200.000 (*Hai trăm mười một triệu hai trăm nghìn*) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn G đối với di sản của cụ Nguyễn Văn C chết để lại là 180m² đất ở nông thôn và 54m² đất tiêu chuẩn đất phần trăm tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình) đã hết thời hiệu khởi kiện.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị L1 và chị Nguyễn Thị L2; bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1 tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất là di sản của cụ C chết để lại và căn nhà cấp bốn nêu trên để làm nơi thờ cúng (Có sơ đồ kèm theo).

Về xử lý đất vườn và đất ao trong thửa (Có sơ đồ kèm theo): Giao cho bà Nguyễn Thị H2 sử dụng diện tích 416m² đất (Trong đó: 287m² đất trồng cây lâu năm, 129m² đất ao) tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình). Bà H2 tiếp tục thực hiện đấu (khoán) với UBND xã C (nay là UBND xã L, tỉnh Ninh Bình) cho đến khi các bên có thoả thuận khác.

Đối với công trình và cây cối trên đất: Các đương sự được quyền quản lý, sử dụng các công trình, cây cối trên phần đất được chia (được tạm giao) và không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho các đồng thừa kế khác.

Về nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản: Bà Nguyễn Thị L không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị L1 và chị Nguyễn Thị L2.

Bà Nguyễn Thị L phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản trả cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền 16.650.000 (*Mười sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn*) đồng. Bà Nguyễn Thị H2 không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

* Tại đơn kháng cáo ngày 06 tháng 8 năm 2025 của anh Nguyễn Văn G kháng cáo với nội dung sau: Di sản thừa kế của ông nội anh G là cụ Nguyễn Văn C gồm 180m² đất ở nông thôn và 54 m² đất tiêu chuẩn trong thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31. Theo Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng không còn thời hiệu chia thừa kế. Nay anh G yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C trong thửa đất 72, tờ bản đồ số 31 theo quy định của Pháp luật. Tòa án cấp

sơ thẩm giao cho bà Nguyễn Thị H2 được quản lý, sử dụng diện tích 416 m² đất UB trong thửa đất của cụ C và cụ V. Diện tích đất 416 m² đất UB này là do Ủy ban nhân dân xã C đã giao cho cụ Hoàng Thị V từ lâu nên nay anh G yêu cầu Ủy ban nhân dân xã C thu hồi lại diện tích 416 m² đất này vì cụ Hoàng Thị V đã chết vào năm 2019.

* Tại đơn kháng cáo ngày 29 tháng 7 năm 2025 của bà Nguyễn Thị H2 kháng cáo với nội dung: Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà H2 không yêu cầu phải chia đều các khoản như tiền bà H2 đã đóng góp sửa nhà và làm nhà và chăm sóc cụ V khi ốm đau và tiền lo ma chay cho cụ V. Nay Tòa án đã giải quyết chia đất cho gia đình anh G, bà H2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết về các khoản đóng góp sửa chữa nhà cửa, chăm sóc cụ V lúc ốm đau và lo ma chay cho cụ V cụ thể: Năm 1987 cụ V đã giao cho gia đình bà H2 phải trả số tiền cụ V làm nhà còn nợ lại tổng số tiền 15.000.000 đồng. Năm 1996 cụ về giao cho gia đình bà H2 sửa lại nhà cho cụ V, gia đình bà H2 đã mua nguyên vật liệu gỗ, tre, ngói và mua tủ thờ bàn ghế và đồ dùng sinh hoạt cho cụ V tổng giá trị 165.000.00đ. Năm 2006 gia đình bà H2 làm toàn bộ công trình phụ gồm bếp, chuồng lợn, chuồng gà, nhà vệ sinh, giếng nước tổng chi phí 85.500.000đ. Năm 2016 nhà cụ V xuống cấp được nhà nước hỗ trợ tiền sửa nhà cho gia đình chính sách, gia đình bà H2 đã làm toàn bộ ngôi nhà, đổ lại sân, xây cổng, dậu, ngõ và sắm sửa đồ dùng đủ thứ tổng số tiền hết 175.000.000đ được Nhà nước hỗ trợ 40.000.000 còn lại gia đình bà H2 phải trả 135.000.000đ. Mua đất đồ đồn san vườn 5 lần hết năm 52.000.000đ. Trồng toàn bộ vườn cây để cụ V thu hoạch. Năm 2007 cụ V bị bệnh gan và ngã gãy xương gia đình bà H2 đưa cụ đi viện chăm sóc hai tháng chi phí 19.000.000 đồng. Năm 2011 cụ V bị bệnh gan, phổi gia đình bà H2 đưa cụ đi khám ở viện K và điều trị ở bệnh viện tỉnh chi phí hết 17.500.000 đồng. Năm 2018 cụ V ngã đứt dây chằng đầu gối và bị bệnh gan và phổi, trong thời gian cụ V nằm viện ở bệnh viện tỉnh tổng 18 ngày chi hết 19.500.000đ, khi cụ V xuất viện về nhà bà L đưa giấy chứng nhận quyền đất của cụ V cho gia đình bà H2 giữ và nói từ nay giao hết cho anh chị tài sản vườn đất gia đình bà L không có ý kiến gì và đòi nhà bà H2 2.000.000đ tiền chăm sóc cụ V mấy ngày cuối, gia đình bà H2 đã trả 2.000.000đ cho bà L. Năm 2019 cụ V chết tổng chi phí cho đám tang hết 74.700.000 đồng, cụ V có tiền mai táng và hỗ trợ mai táng 22.000.000đ còn bà H2 phải bỏ ra 52.700.000đ. Tổng chi phí cho cụ V bà H2 đã phải bỏ ra 561.000.000đ, tiền gia đình bà L lấy quả cụ V 600.000.000 tổng cộng 1.161.200.000 đồng nay bà H2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết là gia đình bà L đã được hưởng quyền lợi tài sản của cụ V thì phải có nghĩa vụ đóng góp để trả lại cho gia đình bà H2.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn G là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị H2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi liên quan vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, vẫn giữ nguyên lý do kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận kháng cáo của anh G, bà H2 sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình. Anh Nguyễn Văn G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận lý do kháng cáo của bà H2. Bà Nguyễn Thị H2 không chấp nhận lý do kháng cáo của anh G. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng di sản của cụ Nguyễn Văn C và cụ Hoàng Thị V là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31, diện tích 944m² (gồm 360m² đất ở, 424m² đất vườn và 160m² đất ao) ở thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình) được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18-10-1999 mang tên hộ bà Nguyễn Thị C1, cụ C1 và cụ V chết không để lại di chúc nên chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ V theo quy định của pháp luật cho vợ, con ông Nguyễn Văn H3; vợ, con ông Nguyễn Văn M bằng hiện vật là phù hợp. Chia thừa kế di sản của cụ C1 và cụ V để lại theo pháp luật cho 07 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H3, ông M gồm: bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị L1 và chị Nguyễn Thị L2. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức đóng góp tạo dựng khối tài sản hai cụ để lại và nuôi dưỡng cụ V của vợ chồng ông H3, bà H2 để chia cho mẹ con bà H2 thêm một kỷ phần thừa kế. Ghi nhận sự tự nguyện của anh H, anh H1 tặng kỷ phần của mình được hưởng cho bà H2, ghi nhận sự tự nguyện của anh G, chị L1, chị L2 tặng kỷ phần của mình được hưởng cho bà L. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng di sản của cụ C1 hết thời hiệu không chia mà để lại làm nơi thờ cúng chung trong khi đó không có đương sự nào áp dụng thời hiệu, Tòa án cấp sơ thẩm không tính công sức trông coi, bảo quản, gìn giữ di sản của vợ chồng ông H3 và bà H2 là còn thiếu sót. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân xã L vào tham gia tố tụng là bỏ sót người tham gia tố tụng nhưng không ảnh hưởng đến bản chất của vụ án nên không phải hủy án, đề nghị

Tòa án cấp phúc thẩm đưa UBND xã L vào tham gia tố tụng cho đầy đủ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của bà H2, anh G được chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H2 là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1 là bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; anh Nguyễn Văn G là nguyên đơn làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1 đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị L1 và chị Nguyễn Thị L2 đã ủy quyền cho anh Nguyễn Văn G; Người đại diện của Ủy ban nhân dân xã L có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc vắng mặt của anh H, anh H1, chị L1, chị L2, đại diện của UBND xã L tại phiên tòa phúc thẩm không ảnh hưởng đến việc xét xử của vụ án. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ. Tòa án cấp sơ thẩm còn có thiếu sót sau cần rút kinh nghiệm, khi giải quyết chia di sản của cụ C1 và cụ V trong tổng diện tích 1360m² tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31 còn có 416m² đất vườn thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã L nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND xã vào tham gia tố tụng là bỏ sót người tham gia tố tụng nhưng trong toàn bộ quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định diện tích 416m² đất vườn này thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã L, Bà H2 tiếp tục thực hiện đấu (khoán) với UBND xã L cho đến khi các bên có thỏa thuận khác. Như vậy, Quyết định định trong bản án sơ thẩm không ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của UBND xã L về diện tích đất nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm cần bổ sung đưa thêm UBND xã lý N1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét về nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị H2 là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1 đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo đối với các khoản đóng góp sửa

chữa nhà cửa, chăm sóc cụ V lúc ốm đau và lo ma chay cho cụ V tổng chi phí bà H2 đã phải bỏ ra 561.000.000đ, tiền gia đình bà L lấy quả cụ V 600.000.000đ tổng cộng 1.161.200.000 đồng nay bà H2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết là gia đình bà L đã được hưởng quyền lợi tài sản của cụ V thì phải có nghĩa vụ đóng góp để trả lại cho gia đình bà H2 thấy rằng: Nội dung kháng cáo này là vấn đề mới, chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết nên bà H2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét là vượt quá thẩm quyền xem xét, giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của bà H2 không được chấp nhận. Vợ chồng ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị H2 đã có công sức đóng góp, tôn tạo, gìn giữ, bảo quản khối tài sản của cụ C1 và cụ V chết để lại và có công nuôi dưỡng, chăm sóc cụ V khi già yếu ốm đau mà Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét chia thêm cho mẹ con bà H2 một kỷ phần thừa kế là còn thiếu sót nên Tòa án cấp phúc thẩm sẽ xem xét đến công sức của vợ chồng bà H2 khi chia thừa kế của hai cụ để bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng cho mẹ con bà H2 là hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật.

[4] Xét về nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn G về di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C gồm 180m² đất ở nông thôn và 54 m² đất tiêu chuẩn trong thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng không còn thời hiệu chia thừa kế. Anh G yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C trong thửa đất 72, tờ bản đồ số 31 theo quy định của Pháp luật thấy rằng: Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn C là liệt sỹ hy sinh năm 1971 không để lại di chúc, đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện, tính đến thời điểm trước khi Tòa án ra bản án, các đương sự trong vụ án không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu nên không xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên di sản của cụ C Tòa án vẫn tiến hành chia thừa kế theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Cụ Nguyễn Văn C chết năm 1971, đến thời điểm anh Nguyễn Văn G khởi kiện đã quá 30 năm, nên phần di sản của cụ Nguyễn Văn C không còn thời hiệu khởi kiện, nên những người được hưởng thừa kế của cụ Nguyễn Văn C không được quyền khởi kiện chia di sản thừa kế là vi phạm quy định của pháp luật xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Xét yêu cầu kháng cáo này của anh G là có cơ sở chấp nhận. Cụ V chết năm 2019 nhưng ngày 26 tháng 12 năm 2024 Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân thụ lý vụ án theo yêu cầu khởi kiện của anh G. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đối với di sản của cụ V vẫn còn. Hai cụ chết không để lại di chúc nên di sản của hai cụ được chia theo quy định của pháp luật. Đến nay tất cả các đương sự cũng đều công nhận nguồn gốc diện tích đất đó là tài sản chung của cụ C và cụ V là đúng sự thật

nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo kết quả định giá lại tài sản ngày 22-4-2025 thì giá trị đất chuyển nhượng của thị trường tại thời điểm hiện nay đất ở trị giá là 1.700.000đ/m², đất ao trị giá 270.000 đ/m², đất vườn trị giá 300.000 đ/m².

[5] Xét về nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn G, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà Nguyễn Thị H2 được quản lý, sử dụng diện tích 416 m² đất UB trong thửa đất của cụ C và cụ V. Diện tích đất 416 m² đất UB này là do Ủy ban nhân dân xã C đã giao cho cụ Hoàng Thị V từ lâu nên nay anh G yêu cầu Ủy ban nhân dân xã C thu hồi lại diện tích 416 m² đất này vì cụ Hoàng Thị V đã chết vào năm 2019 thấy rằng: Diện tích đất vườn 416 m² nằm trong thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31 là đất UB thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã C (nay là xã L) nên Ủy ban xã có quyền cho ai thuê, cho ai đấu thầu là thuộc thẩm quyền của UBND xã L, yêu cầu kháng cáo này của anh G cũng vượt quá thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp phúc thẩm nên cũng không được chấp nhận.

[6] Về yêu cầu chia di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất di sản thừa kế của cụ C và cụ V gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31 diện tích 1360m² (gồm 360m² đất ở, 840m² đất vườn và 160m² đất ao) tại thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18-10-1999 mang tên hộ bà Nguyễn Thị C1. Nguồn gốc thửa đất trên là do cụ C1 và cụ V được Nhà nước giao đất có thu tiền đối với đất ở, còn diện tích đất vườn và đất ao là do Nhà nước giao đất cho cụ C1 và cụ V không thu tiền sử dụng đất. Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C1 tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31, địa phương xác nhận bà Nguyễn Thị C1 và bà Hoàng Thị C2 vợ của ông Nguyễn Văn C là cùng một người. Trong thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31 có 416m² đất vườn do UBND xã L đang quản lý. Bởi vì, khi thực hiện theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 15-02-1992 của UBND tỉnh H thì thời điểm đó hộ cụ V có 01 khẩu đất 115 là tiêu chuẩn đất của cụ Hoàng Thị V có diện tích 396m². Diện tích 416m² đất vườn thừa trong thổ, bà Hoàng Thị H5 là con dâu của cụ C và cụ V đã được đấu (khoán) của UBND xã C (nay là xã L). Đối chiếu với kết quả đo vẽ hiện trạng thì diện tích thiếu 31m² đất vườn (địa phương cung cấp do sai số đo đạc). Hiện tại hộ cụ C không còn đất ở ngoài đồng. Như vậy, tổng diện tích đất của cụ Nguyễn Văn C và cụ Hoàng Thị V chết để lại là 360m² đất ở nông thôn + 160m² đất ao + 393m² đất vườn = 913 m². Theo kết quả định giá lại tài sản ngày 22-4-2025 thì giá trị đất chuyển nhượng của thị trường tại thời điểm hiện nay đất ở trị giá là 1.700.000đ/m² x 360m² = 612.000.000đ, đất ao trị giá 270.000 đ/m² x 160m² = 43.200.000đ, đất vườn trị giá 300.000 đ/m² x 393m² =

117.900.000đ. Tổng giá trị tài sản là 773.100.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật, bị đơn nhất trí nhưng đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy cụ C và cụ V chết không để lại di chúc nên toàn bộ khối di sản của hai cụ để lại sẽ được chia theo pháp luật.

[7] Về diện và hàng thừa kế: Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và theo lời khai thống nhất của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm: Ông Nguyễn Văn H3 và ông Nguyễn Văn M. Ông H3 sinh năm 1961, chết năm 2023, ông Nguyễn Văn M sinh năm 1963, chết ngày 15-01-2021, hai ông đều chết sau cụ C và cụ V nên vợ con ông H3 là bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1; vợ con ông M là bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị L1 và chị Nguyễn Thị L2 là những người hưởng thừa kế chuyển tiếp của kỷ phần ông H3 và ông M được hưởng của hai cụ. Như vậy, những người được hưởng thừa kế trong vụ án này là bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Ngọc H1; bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị L1 và chị Nguyễn Thị L2. Do đó toàn bộ khối di sản của cụ C và cụ V để lại chia thừa kế cho 07 người này.

[8] Về chia thừa kế: Xét yêu cầu của các đương sự đều có nguyện vọng được chia thừa kế bằng hiện vật, Hội đồng xét xử thấy: Đối với công trình, vật kiến trúc, cây cối trên đất các đương sự đề nghị ai được chia đất đến đâu thì được hưởng tài sản đến đó và không phải thanh toán chênh lệch tài sản. Từ sau khi cụ V chết vợ chồng ông H3, bà H2 là người có công trong việc trông coi, quản lý di sản, sau khi ông H3 chết bà H2 có công trong việc trông coi, quản lý di sản nên chia thêm cho bà H2, anh H, anh H1 1 kỷ phần, cụ thể $913 \text{ m}^2 : 3 = 304,3 \text{ m}^2$ (trong đó 120 m^2 đất ở, $53,3 \text{ m}^2$ đất ao và 131 m^2 đất vườn). Bà H2, anh H và anh H1 được 2 kỷ phần = $608,7 \text{ m}^2$ (trong đó 240 m^2 đất ở, $106,7 \text{ m}^2$ đất ao và 262 m^2 đất vườn). Kỷ phần của anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1 được hưởng có nguyện vọng giao lại hết cho bà Nguyễn Thị H2 được quyền quản lý, sử dụng. Kỷ phần của anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị L1 và chị Nguyễn Thị L2 được hưởng có nguyện vọng giao lại hết cho bà Nguyễn Thị L. Bà L, bà H2 không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho các đồng thừa kế. Xét việc giao kỷ phần được chia của anh H, anh H1, anh G, chị L1, chị L2 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Bà H2 và bà L đều có yêu cầu chia bằng hiện vật và chia chung một khối để thuận tiện cho việc sử dụng sau này. Yêu cầu này có cơ sở chấp nhận vì thửa đất này có diện tích lớn lại có hai mặt tiếp giáp với đường trục thôn H xã L, chiều rộng mặt đường và chiều dài, đảm bảo tương xứng với một diện tích sử dụng làm nhà ở được để chia cho các bên cùng sử dụng là phù hợp với các Điều 649, 650, 651,

652, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, cần giao cho bà L sử dụng một phần của thửa đất ở phía Đông và phía Nam diện tích 395 m² (trong đó 90m² đất ở trị giá = 153.000.000đ và 305m² đất vườn trị giá = 91.500.000đ. Tổng cộng 244.500.000đ). Cần giao cho bà H2 sử dụng phần thửa đất còn lại phía Tây và phía Bắc của thửa đất có diện tích là 518 m² (trong đó 270m² đất ở và 160m² đất ao, đất vườn 88m²) trên đó có một ngôi nhà của cụ V nhưng cần buộc bà H2 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 13.200.000đ giá trị chênh lệch chia tài sản cho bà L theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá là phù hợp.

[9] Đối với diện tích 416m² do bà Nguyễn Thị Hồng Đ (khoán) của UBND xã C (cũ). Quá trình giải quyết vụ án bà H2 xuất trình sổ theo dõi các khoản tiền thu và tiền hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước đến hộ gia đình đối với hộ ông Nguyễn Văn H3 từ năm 2019 đến năm 2023, danh sách thu đất đầu 990 năm 2020, năm 2023 tại thôn H, đơn trình bày về việc khoán đất, mỗi năm nộp về thôn số tiền 173.000 đồng có xác nhận của ông Nguyễn Văn Hoàn N2 Trưởng thôn 8, xã C và có chữ ký của ông Hoàng Văn L3 nguyên Chủ tịch UBND xã C và có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Văn C3 là Phó Chủ tịch UBND xã L, tỉnh Ninh Bình, những nội dung này được cụ thể hóa tại biên bản làm việc ngày 25 tháng 12 năm 2025 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình và UBND xã L. Vì vậy, giao diện tích đất 416m² đất vườn cho bà Nguyễn Thị H2 được quản lý, sử dụng cho đến khi bà H2 và UBND xã L có thoả thuận khác là phù hợp.

[10] Về nghĩa vụ bàn giao tài sản: Buộc bà Nguyễn Thị H2 phải có nghĩa vụ bàn giao diện tích 395 m² (trong đó 90m² đất ở và 305m² đất vườn) cho bà Nguyễn Thị L thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 31 tại thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình) là phù hợp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18-10-1999 mang tên hộ bà Nguyễn Thị C1 đang do bà Nguyễn Thị H2 quản lý. Do đó, cần buộc bà H2 có trách nhiệm giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho chính quyền địa phương quản lý, để sau này thuận lợi cho các bên chia tách thửa làm thủ tục hành chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của bản án là phù hợp pháp luật.

[11] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là chưa hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C đã hết thời hiệu khởi kiện nên không chia mà để lại làm của chung, trong khi đó tính đến thời điểm trước khi Tòa án ra bản án, các đương sự trong vụ án không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu nên không xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án này mới hợp tình, hợp lý, di sản của hai cụ vẫn đem ra chia thừa kế theo pháp luật. Cụ

Hoàng Thị V chết ngày 09-5-2019, sau khi cụ V chết di sản của hai cụ do vợ chồng ông H3, bà H2 là người trông coi, quản lý. Khi cụ V còn sống vợ chồng bà H2 có công sức tôn tạo, xây dựng các công trình trên đất cho cụ V sử dụng, chăm sóc cụ khi ốm đau nhưng cấp sơ thẩm khi chia thừa kế di sản của hai cụ lại không tính công sức cho bà H2 là thiếu sót, đã ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H2, Cách giải quyết như nêu trên không phù hợp với các quy định của pháp luật, Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án được pháp luật bảo vệ. Kháng cáo của anh G, bà H2 là có cơ sở chấp nhận một phần. Vì vậy, cần phải sửa lại bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng cho bà L và bà H2 là phù hợp pháp luật.

[12] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc: Anh Nguyễn Văn G đã nộp tạm ứng và quyết toán xong số tiền 5.000.000 (*Năm triệu*) đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh G yêu cầu ai được nhận thừa kế sẽ phải thanh toán trả lại cho anh chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tương ứng với phần giá trị thừa kế mà mình được nhận; riêng bà L, chị L1 và chị L2 không phải thanh toán trả. Xét thấy yêu cầu của anh G là có căn cứ nên được chấp nhận.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Ngọc H1 phải nộp án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Bà H2 và bà L được nhận quản lý, sử dụng tài sản thừa kế nên bà H2 tự nguyện chịu toàn bộ án phí của anh H, anh H1; bà L tự nguyện chịu toàn bộ án phí của anh G, chị L1 và chị L2. Bà Trần Thị H6 không phải chịu án phí đối với phần đất đầu (khoán) với UBND xã C (nay là UBND xã L, tỉnh Ninh Bình).

[14] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị H2 được chấp nhận một phần nên anh G, bà H2 không phải nộp án phí phúc thẩm.

[15] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị H2.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148 khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612; Điều 613; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 660 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Điều 166; Điều 167; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn G về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C và cụ Hoàng Thị V (tên gọi khác là Nguyễn Thị C1) theo pháp luật.

2. Chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn C và cụ Hoàng Thị V để lại, cụ thể:

2.1 Chia cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 395m² đất (Trong đó: 90m² đất ở nông thôn, 305m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình). Trị giá 244.500.000đ (*Hai trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm nghìn*).

2.2 Chia cho bà Nguyễn Thị H2 được quyền sở hữu, sử dụng một nhà cấp bốn ngói đỏ có diện tích 57,95m² và được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất 518 m² (trong đó 270m² đất ở và 160m² đất ao, đất vườn 88m²) tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình). Trị giá 528.600.000đ (*Năm trăm hai mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng*).

(Vị trí, ranh giới và chiều cạnh quyền sử dụng đất và tài sản trên đất các đương sự được quyền sử dụng có sơ đồ vẽ kèm theo).

3. Về xử lý đất vườn trong thửa (Có sơ đồ kèm theo): Tạm giao cho bà Nguyễn Thị H2 sử dụng diện tích 416m² đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình). Bà H2 tiếp tục thực hiện đầu (khoán) với UBND xã C (nay là UBND xã L, tỉnh Ninh Bình) cho đến khi các bên có thoả thuận khác.

4. Đối với công trình và cây cối trên đất: Các đương sự được quyền quản lý, sử dụng các công trình, cây cối trên phần đất được chia (được tạm giao) và không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho các đồng thừa kế khác.

5. Về nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản: Buộc bà Nguyễn Thị H2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 13.200.000đ (mười ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị L1 và chị Nguyễn Thị L2.

Bà Nguyễn Thị H2 không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1.

6. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

7. Nghĩa vụ bàn giao tài sản: Buộc bà Nguyễn Thị H2 là người đang quản lý, sử dụng đất ở + đất trồng cây lâu năm phải có trách nhiệm bàn giao cho bà Nguyễn Thị L diện tích 395 m² (trong đó 90m² đất ở và 305m² đất vườn) tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 31 tại thôn H, xã L, tỉnh Ninh Bình.

Bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18-10-1999 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị C1 đang do bà H2 quản lý cho Ủy ban nhân dân xã L để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án khi bà H2, bà L có yêu cầu.

8. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị H2 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và có nghĩa vụ nộp các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

9. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H2 phải thanh toán trả cho anh Nguyễn Văn G số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc là 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị L1 và chị Nguyễn Thị L2 mỗi người phải nộp 3.221.250 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà L nộp toàn bộ án phí của bà L, anh G, chị L1 và chị L2 là 12.885.000 đồng, (Mười hai triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn) đồng. Được đối trừ với số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng án phí anh G đã nộp theo biên lai số 0001869 ngày 24-12-2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình). Bà L còn phải nộp tiếp số tiền 9.135.000 (Chín triệu một trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Ngọc H1 mỗi người phải chịu 8.205.000 đồng (đã làm tròn). Chấp nhận sự tự nguyện của bà Hồng C4 toàn bộ án phí của bà H2, anh H, anh H1 là 24.615.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu sáu trăm mười lăm nghìn*) đồng.

11. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị H2 không phải nộp.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người phải thi hành án dân sự nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 6 - Ninh Bình;
- TAND khu vực 6 - Ninh Bình;
- Phòng THADS khu vực 6 - Ninh Bình;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Văn Tùng